TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/KDTM-ST
Ngày: 23-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác đầu tư

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Huế.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thuận;

Ông Bồ Quốc Khánh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 23 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hồ Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 1, khu phố 3, phường N, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1958; trú cùng địa chỉ với nguyên đơn. Theo Văn bản ủy quyền ngày 24/12/2019, có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ thường trú: K21, phường M, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên lạc: Phòng O lầu 3, chung cư P, đường L, phường Y, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Công ty TNHH A; địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH A: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Giám đốc. Ông D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1977;

2. Ông Tôn Thất T1, sinh năm 1987;

3. Bà Lê N, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Phòng O lầu 3, chung cư P, đường L, phường Y, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bà Lê Thị Cẩm V, ông Tôn Thất T1 và bà Lê N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2019 của ông Hồ Thanh T, lời khai của người đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Bà Huỳnh Thị Kim L trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Ngày 05/01/2018, ông T và bà Lê Thị H ký hợp đồng thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L tại ấp R, xã Đ, huyện U, tỉnh Bình Dương. Hợp đồng được đóng dấu Công ty TNHH A. Sau khi ký hợp đồng, ông T đã góp tiền cho bà H xin giấy phép đầu tư khai thác đất dôi dư trên phần đất cấp cho bà H là 596.300.000 đồng và chi tiền cải tạo mặt bằng Khu du lịch để thực hiện thỏa thuận là 481.475.000 đồng, tổng số tiền ông T đã chi là 1.077.775.000 đồng. Tháng 10/2019, ông T được biết khu đất đầu tư làm dự án bị phong tỏa từ nhiều năm trước và bị Chi cục thi hành án dân sự huyện U đo đạc, đánh dấu để thi hành án, không được cấp giấy phép đầu tư nên ông T yêu cầu bà H trả lại tiền nhưng bà không trả. Do đó, ông T khởi kiện bà H và Công ty TNHH A, yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L ngày 05/01/2018 bị vô hiệu; hoàn trả cho ông T 1.077.775.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo lãi suất 9%/năm tính từ ngày 05/01/2018 đến thời điểm khởi kiện là 258.666.000 đồng, tổng cộng là 1.336.441.000 đồng.

Buổi làm việc ngày 17/8/2020, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu trả lại số tiền đã đầu tư, chỉ yêu cầu bà H trả ông T số tiền đưa cho bà H xin giấy phép đầu tư khai thác đất dôi dư là 596.300.000 đồng và lãi của số tiền này theo lãi suất cơ bản là 9%/năm do Ngân hàng nhà nước quy định với tiền chậm trả tính trên số tiền đã nhận đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo 02 đợt giao tiền: Đợt 1: Số tiền ông T giao cho bà H từ ngày 02/01/2018 đến ngày 16/4/2018, là 526.300.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/5/2018; Đợt 2: Từ ngày 10/5/2018 đến ngày 25/9/2018, là 70.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/10/2018. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H thanh toán số tiền đã đầu tư để cải tạo mặt bằng Khu du lịch L là 481.475.000 đồng, ông T xin rút yêu cầu khởi kiện để khởi kiện lại sau.

Đại diện nguyên đơn xác định Hợp đồng về việc thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L ngày 05/01/2018 do có đóng dấu Công ty TNHH A nên ông T khởi kiện Công ty để làm rõ. Bà H là người nhận tiền của ông T, thửa đất thực hiện Dự án Khu du lịch L cấp cho cá nhân bà H; bà H cũng ký hợp đồng với tư cách cá nhân và nhận tiền với tư cách cá nhân nên ông T khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Bản sao Hợp đồng về việc thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L ngày 05/01/2018; bản photo các tài liệu: Đề cương khảo sát địa chất của Công ty TNHH X, Bản cam kết bảo vệ môi trường tháng 8/2014 của Công ty TNHH A; Biên nhận ký nhận tiền tên Lê Thị H, Lê N,

Tôn Thất T1; Biên nhận thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, điện nước, tiền trả lương nhân công.

Bị đơn bà Lê Thị H trình bày tại Biên bản hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/02/2020 và Bản tự khai ghi tên Lê Thị H nhưng không đề ngày, không ký tên gửi đến Tòa án qua đường bưu điện ngày 04/3/2020 thể hiện nội dung như sau: Thống nhất với lời trình bày của ông T về việc bà H có ký với ông T Hợp đồng ngày 05/01/2018 thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L. Bà H ký với tư cách cá nhân, không liên quan đến Công ty TNHH A. Việc bà đóng dấu Công ty vào hợp đồng là theo yêu cầu của ông T; Hợp đồng xây dựng trên dự án đất của Công ty; thời điểm ký, bà H không phải là đại diện của Công ty. Bà H thừa nhận số tiền ông T đưa cho bà xin giấy phép là 596.300.000 đồng theo các biên bản giao nhận có chữ ký của bà H và các con của bà nên bà đồng ý trả khoản tiền này. Các khoản tiền còn lại do ông T không cung cấp được hóa đơn đỏ để bà H đối chiếu nên bà không đồng ý trả.

Bản tự khai ngày 20/4/2020, ông Nguyễn Văn D là đại diện Công ty TNHH A trình bày: Ông D là giám đốc Công ty TNHH A, từ khi làm đại diện đến nay, ông D không ủy quyền cho bất cứ ai ký bất cứ hợp đồng nào.

Bản tự khai ngày 16/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê N trình bày: Bà N không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH A; bà N không biết gì về việc thỏa thuận hợp tác giữa bà H với ông T; bà N cũng không mượn tiền của ông T.

Bản tự khai ngày 13/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Thất T1 trình bày: Ông T1 thừa nhận có sự việc ông T hợp tác đầu với bà H nhưng đầu tư làm gì, làm bao nhiêu thì ông T1 không rõ vì ông không thấy hóa đơn, chứng từ. Khi việc hợp tác đầu tư gặp trục trặc thì bà H yêu cầu ông T đến gặp làm việc nhưng ông T từ chối.

Bản tự khai ngày 16/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Cẩm V trình bày: Bà V thừa nhận có sự việc ông T với bà H thỏa thuận hợp tác đầu tư nhưng đầu tư làm gì, làm bao nhiêu thì bà không rõ. Bà V thừa nhận có ký nhận tiền từ ông T thay cho bà H khi bà H đi vắng.

Công văn số 143/ĐKKD ngày 17/02/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin Công ty TNHH A và các tài liệu kèm theo thể hiện như sau: Công ty TNHH A; địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện U, tỉnh Bình Dương, người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn D, từ ngày 03/6/2011 đến nay; thời điểm năm 2005 đến ngày 19/10/2008, đại diện Công ty là bà Lê Thị H; từ ngày 20/10/2008 đến ngày 02/6/2011, đại diện Công ty là bà Lê N.

Công văn số 3884/STNMT-TNNKS&KTTV ngày 07/9/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cho biết: Năm 2015, Công ty TNHH A được UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác số 37/GP-UBND ngày 23/10/2014 khai thác khoáng sản (đất san lấp) tại khu vực dự án Khu du lịch L, ấp R, xã Đ, huyện U, thời hạn đến ngày 31/12/2015. Lệ phí cấp giấy phép là 15.000.000 đồng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 102.194.055 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện xác định do thấy giấy phép của UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH A; có dự án Khu du lịch L trên đất

cấp cho bà H; bà H cung cấp giấy phép kinh doanh thể hiện con của bà H là Lê N làm giám đốc Công ty TNHH A, bà H là người có phần vốn góp đa số vào Công ty làm cho ông T tin rằng Công ty với bà H là một nên ông T ký hợp đồng góp tiền hợp tác với Công ty TNHH A để hưởng lợi. Tuy nhiên, sau đó, ông T được biết Công ty TNHH A không nhận tiền này, bà H là người nhận tiền và cũng không thực hiện việc xin giấy phép khai thác đất dôi dư như đã thỏa thuận. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà H trả lại tiền đã nhận, trả tiền lãi phát sinh tính từ thời điểm nhận tiền và tuyên bố Hợp đồng về việc thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L ngày 05/01/2018 bị vô hiệu.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tuân theo đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Lê Thị H trả lại tiền đã nhận xin giấy phép đầu tư khai thác đất dôi dư, tiền lãi phát sinh và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng hợp tác vô hiệu là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bà Lê Thị H và Công ty TNHH A về việc tranh chấp Hợp đồng thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L tại ấp R, xã Đ, huyện U, tỉnh Bình Dương; Hợp đồng được thực hiện tại xã Đ, huyện U. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Bắc Tân Uyên.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, bà V và bà N: Bà H vắng mặt tại địa phương nhưng không khai báo và không cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới. Biên bản làm việc ngày 19/02/2020, bà H đề nghị Tòa án tống đạt văn bản cho bà H về địa chỉ nơi cư trú của các con: Phòng O lầu 3, chung cư P, đường L, phường Y, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng bà H không đến. Bị đơn Công ty TNHH A, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của bà H gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H và bà V, ông T1 và bà Lê N.

[3] Buổi làm việc ngày 17/8/2020, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền đã đầu tư, việc rút một phần yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 217 và Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết phần yêu cầu đã rút. Ông T có quyền khởi kiện lại.

[4] Xét hợp đồng thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L giữa bà Lê Thị H với ông Hồ Thanh T cho thấy:

Về hình thức: Hợp đồng được ký giữa bà Lê Thị H với ông Hồ Thanh T nhưng đóng dấu của Công ty TNHH A. Điều 6 của Hợp đồng quy định trách nhiệm của Công ty TNHH A là sau 6 tháng mà bà H không chuyển một phần tiền cho ông T thì Công ty có trách nhiệm chuyển 1% cổ phần của Công ty cho ông T nhưng Hợp đồng không có ý kiến của đại diện Công ty. Tại thời điểm ký hợp đồng, bà Hải không phải là đại diện của Công ty. Ông T cho rằng qua việc bà H cung cấp thông tin Công ty, người đại diện, thông tin người góp vốn, giấy phép khai thác, ông T nghĩ bà H với Công ty TNHH A là một nên ký hợp đồng; bà H cũng không có dự án như thỏa thuận trong hợp đồng. Như vậy, Hợp đồng không đảm bảo về chủ thể tham gia theo nội dung thỏa thuận là không tuân thủ điểm a khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Các bên thỏa thuận xin giấy phép khai thác đất dôi dư với chi phí góp vốn là 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công văn số 3884/STNMT-TNNKS& KTTV ngày 07/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cho biết, lệ phí cấp giấy phép là 15.000.000 đồng, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 102.194.055 đồng; bà H xác định có dự án Khu du lịch L nhưng không có tài liệu chứng minh có dự án này; các bên thỏa thuận vấn đề liên quan đến nghĩa vụ của Công ty TNHH A nhưng không có ý kiến của đại diện Công ty. Bà H nhận tiền nhưng qua tài liệu do Sở Tài nguyên và môi trường cung cấp cho thấy bà H không có bất cứ hoạt động nào để thực hiện hợp đồng đã ký. Bà H có hành vi lừa dối làm cho ông T tin tưởng bà H có khả năng xin cấp giấy phép khai thác đất dôi dư để ông T giao tiền nhưng bà không thực hiện; chi phi thực hiện xin giấy phép theo thỏa thuận cũng không đúng với quy định của pháp luật. Qua đó cho thấy, nội dung thỏa thuận không phù hợp với quy định của pháp luật, ông T bị lừa dối khi ký hợp đồng nên Hợp đồng đã ký vi phạm Điều 127 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "*Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*".

Ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả 596.300.000 đồng đã nhận, bà H thừa nhận có nhận số tiền này, các con bà H có ký dùm nhưng tiền bà đã nhận không liên quan đến các con nên bà đồng ý trả. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu bà H trả 596.300.000 đồng và yêu cầu tuyên Hợp đồng đã ký vô hiệu là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu tiền lãi. Ông T yêu cầu bà H thanh toán nợ lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm, tính từ sau ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn như sau: Đợt 1: Số tiền ông T giao cho bà H từ ngày 02/01/2018 đến ngày 16/4/2018 là 526.300.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, 2 năm 5 tháng 21 ngày là 117.233.325 đồng; Đợt 2: Số tiền ông T giao cho bà H từ ngày 10/5/2018 đến ngày 25/9/2018 là 70.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 01/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm , 2 năm 21 ngày là 12.967.500 đồng, tổng cộng tiền lãi là 130.200.825 đồng.

Hợp đồng hợp tác giữa các bên bị vô hiệu thì các bên có nghĩa vụ trả cho nhau nhưng gì đã nhận từ thời điểm ký hợp đồng nhưng bà H chiếm giữ đến nay không trả nên căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà H có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do các bên không thỏa thuận lãi suất chậm trả tiền nên căn cứ khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định lãi suất không quá 10%/năm, ông T yêu cầu tiền lãi 9%/năm là có cơ sở chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 1 Điều 117, Điều 127, Điều 131, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 và khỏa 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Thanh T đối với bị đơn bà Lê Thị H về việc yêu cầu thanh toán tiền đầu tư, cải tạo mặt bằng cải tạo mặt bằng Khu du lịch L tại ấp R, xã Đ, huyện U, tỉnh Bình Dương. Ông T được quyền khởi kiện lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Thanh T với bị đơn bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Tuyên Hợp đồng thỏa thuận hợp tác cải tạo mặt bằng Khu du lịch L ngày 05/01/2018 giữa ông Hồ Thanh T với bà Lê Thị H vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị H thanh toán cho ông Hồ Thanh T số tiền 596.300.000 đồng và tiền lãi phát sinh 130.200.825 đồng, tổng cộng là 726.500.825 (bảy trăm hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn tám trăm hai mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn bà Lê Thị H phải chịu phải chịu 33.060.033 đồng án phí có giá ngạch và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch, tổng cộng là 33.360.033 (ba mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn ba mươi ba) đồng.

Hoàn trả cho ông Hồ Thanh T 26.046.000 (hai mươi sáu triệu bốn mươi sáu nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030829 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- CCTHADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Huế